

**BỘ TÀI CHÍNH****BỘ TÀI CHÍNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2226/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH****Ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ điều chỉnh, bổ sung đối với ô tô, xe máy****BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

*Căn cứ vào Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;*

*Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;*

*Căn cứ Quyết định số 2138/QĐ-BTC ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ủy quyền ký Quyết định về Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thuế.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy ban hành kèm theo Quyết định số 2353/QĐ-BTC ngày 31/10/2023; Quyết định số 449/QĐ-BTC ngày 15/03/2024 và Quyết định số 1707/QĐ-BTC ngày 22/07/2024; Quyết định số 2173/QĐ-BTC ngày 26/6/2025.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 30/6/2025.

**Điều 3.** Cục trưởng Cục Thuế, Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí, Chánh Văn phòng Bộ Tài chính, Cơ quan Thuế tỉnh, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TUQ. BỘ TRƯỞNG  
CỤC TRƯỞNG CỤC THUẾ**

**Mai Xuân Thành**

**BỘ TÀI CHÍNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG**  
*(Kèm theo Quyết định số 2226/QĐ-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính)*

<b>Phần 1a. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống nhập khẩu</b>					
<b>STT</b>	<b>Nhãn hiệu</b>	<b>Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]</b>	<b>Thể tích làm việc</b>	<b>Số người cho phép chở (kể cả lái xe)</b>	<b>Giá tính LPTB (VNĐ)</b>
1	AUDI	AUDI A8L 55 PLUS TFSI QUATTRO (4NL0DA)	3,0	5	4.170.000.000
2	AUDI	AUDI Q2 S LINE 35 TFSI (GAGCCW)	1,4	5	1.540.000.000
3	AUDI	AUDI Q5 S LINE 45 TFSI QUATTRO (FYGC3Y)	2,0	5	2.339.300.000
4	AUDI	AUDI Q5 SPORTBACK S LINE 45 TFSI QUATTRO (FYTC3Y)	2,0	5	2.488.600.000
5	AUDI	AUDI Q7 SUV 45 TFSI QUATTRO (4MQA11)	2,0	7	3.560.000.000
6	AUDI	AUDI Q7 SUV S LINE 45 TFSI QUATTRO (4MQC11)	2,0	7	3.835.000.000
7	AUDI	AUDI Q8 SUV S LINE 55 TFSI QUATTRO (4MT0X2)	3,0	5	4.200.000.000
8	BENTLEY	BENTAYGA EXTENDED WHEELBASE AZURE V8 (HD5VAF)	4,0	5	23.319.600.000
9	BENTLEY	BENTAYGA EXTENDED WHEELBASE V8 (HD4VAF)	4,0	4	22.797.600.000
10	BENTLEY	FLYING SPUR V8 (B5BXBD)	4,0	5	14.600.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
11	BMW	530I (51BH)	2,0	5	2.581.500.000
12	BYD	BYD KING DM-I (HAD)	1,5	5	840.000.000
13	BYD	BYD SEALION 6 (SA3)	1,5	5	1.213.000.000
14	BYD	BYD SEALION 6 DYNAMIC (SA3)	1,5	5	839.000.000
15	GAC	GS8 2.0T 8AT GL 2WD (GAC6501JDA6A)	2,0	7	1.269.000.000
16	GAC	GS8 2.0T 8AT GT 2WD (GAC6501JDA6A)	2,0	7	1.369.000.000
17	GAC	GS8 2.0T 8AT GX 4WD (GAC6501JDA6B)	2,0	7	1.479.000.000
18	GAC	M6PRO 1.5T 7WDCT GL (GAC6480KCW6A)	1,5	7	799.000.000
19	GAC	M6 PRO 1.5T 7WDCT GS (GAC6480KCW6A)	1,5	7	699.000.000
20	GAC	M8 2.0T 8AT GL MASTER (GAC6520MDA6A)	2,0	7	1.699.000.000
21	GAC	M8 2.0T 8AT GT MASTER (GAC6520MDA6A)	2,0	7	1.799.000.000
22	GAC	M8 2.0T 8AT GX MASTER (GAC6520MDA6A)	2,0	7	2.199.000.000
23	GEELY	COOLRAY FLAGSHIP (SX11-LV)	1,5	5	628.000.000
24	GEELY	COOLRAY PREMIUM (SX11-LV)	1,5	5	578.000.000
25	GEELY	COOLRAY STANDARD (SX11-LV)	1,5	5	538.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
26	GWM TANK	TANK 500 HEV HIDELUXE (CC2030BN21CHEV)	2,0	7	2.269.000.000
27	HAVAL	JOLION HEV PRO (ST3282GC4)	1,5	5	792.000.000
28	HAVAL	JOLION HEV ULTRA (ST3282GC6)	1,5	5	831.000.000
29	HONDA	CIVIC FHEV E:HEV RS (FE468SG)	2,0	5	999.000.000
30	HONDA	CIVIC G (FE165SL)	1,5	5	790.400.000
31	HONDA	CIVIC RS (FE168SG)	1,5	5	889.000.000
32	HONDA	CIVIC TYPE-R (FL574RE)	2,0	4	2.399.000.000
33	HONDA	CR-V E:HEV RS (RS588SK)	2,0	5	1.259.000.000
34	HONDA	HR-V FHEV E:HEV RS (RV589SEN)	1,5	5	869.000.000
35	HONDA	HR-V G (RV386SLN)	1,5	5	699.000.000
36	JAECOO	JAECOO J7 FLAGSHIP (SQR7160T1EJTB)	1,6	5	729.000.000
37	JAECOO	JAECOO J7 PHEV FLAGSHIP (SQR7160T1EJP1)	1,5	5	919.000.000
38	KIA	CARENS (TYW7D661V)	1,5	7	538.000.000
39	KIA	K3 (DJS4D261F-G801)	1,6	5	496.000.000
40	KIA	K5 (EXS4L9A1J-P020)	2,5	5	619.000.000
41	KIA	MORNING GTLINE (G6S6K361B)	1,2	5	288.000.000
42	KIA	MORNING XLINE (G6S6K361B)	1,2	5	268.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
43	KIA	SELTOS (TIW51MC5F-G770)	1,5	5	565.000.000
44	KIA	SONET (SXW5D6617)	1,5	5	333.300.000
45	KIA	SONET (SXW5D661V)	1,5	5	429.000.000
46	KIA	SPORTAGE (GYWD2J61F)	2,0	5	718.100.000
47	KIA	SPORTAGE (GYWD2RC5J)	2,0	5	722.700.000
48	KIA	SPORTAGE (GYWDD5G1X)	1,6	5	807.700.000
49	LAND ROVER	DEFENDER S (LE)	3,0	7	6.352.400.000
50	LAND ROVER	DEFENDER X DYNAMIC HSE LWB (LE)	3,0	7	8.017.100.000
51	LAND ROVER	DEFENDER X DYNAMIC SE LWB (LE)	3,0	8	7.929.000.000
52	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT R-DYNAMIC S (LC)	2,0	7	3.139.000.000
53	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE DYNAMIC SE (LZ)	1,5	5	3.269.000.000
54	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE DYNAMIC SE (LZ)	2,0	5	3.799.000.000
55	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT FIRST EDITION (L1)	3,0	5	7.559.000.000
56	LAND ROVER	RANGE ROVER SV LWB (LK)	3,0	5	17.506.500.000
57	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR DYNAMIC HSE (LY)	2,0	5	4.899.400.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
58	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR DYNAMIC SE (LY)	2,0	5	4.249.000.000
59	LEXUS	ES250 (AXZA10L-AEZGBW)	2,5	5	2.360.000.000
60	LEXUS	GX550 CD (VJA252L-GNUZZ)	3,4	7	6.276.700.000
61	LEXUS	GX550M CE (VJA252L-GNUZZ)	3,4	7	6.200.000.000
62	LEXUS	RX350H LUXURY CE (AALH15L-AWXGB)	2,5	5	4.330.000.000
63	LEXUS	RX350H PREMIUM CE (AALH15L-AWXGB)	2,5	5	3.500.000.000
64	LYNK & CO	LYNK & CO 06 (MR6432D03)	1,5	5	729.000.000
65	MASERATI	GHIBLI TROFEO (M157)	3,8	5	8.750.000.000
66	MASERATI	LEVANTE (M161)	3,0	5	4.042.200.000
67	MASERATI	LEVANTE GT HYBRID (M161)	2,0	5	6.910.000.000
68	MASERATI	LEVANTE S (M161)	3,0	5	5.542.000.000
69	MAZDA	MAZDA 2 (DNEELA5)	1,5	5	403.000.000
70	MAZDA	MAZDA 2 (DNEELBB)	1,5	5	453.200.000
71	MAZDA	MAZDA 2 (DNEHLAB)	1,5	5	493.000.000
72	MAZDA	MAZDA CX-3 (DNGRLAH)	1,5	5	499.000.000
73	MAZDA	MAZDA CX-30 (DGDALAJ)	2,0	5	669.000.000
74	MERCEDES-BENZ	AMG GLE 53 4MATIC+ COUPE (167361)	3,0	5	4.699.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
75	MERCEDES-BENZ	C 350 E (206054)	2,0	5	2.959.000.000
76	MERCEDES-BENZ	MERCEDES-AMG C 63 S E PERFORMANCE (206080)	2,0	5	4.900.000.000
77	MERCEDES-BENZ	S 450 4MATIC SEDAN LONG (LUXURY VERSION) (V1) (223161)	3,0	5	5.729.000.000
78	MERCEDES-BENZ	VITO TOURER 121 (V1) (447705)	2,0	4	1.484.000.000
79	MERCEDES-BENZ	VITO TOURER 121 (V2) (447705)	2,0	7	1.520.000.000
80	MG	MG G50 1.5T AT DEL 2WD (SV5A0600L128322)	1,5	8	698.000.000
81	MG	MG G50 1.5T AT LUX 2WD (SV5A0600M127322)	1,5	7	749.000.000
82	MG	MG G50 1.5T AT LUX 2WD (SV5A0600M128322)	1,5	8	749.000.000
83	MG	MG G50 1.5T MT COM 2WD (SV5A0600L128322)	1,5	8	559.000.000
84	MG	MG5 1.5L (MCMNLT13K7C)	1,5	5	488.000.000
85	MG	MG5 1.5L LUX (MCMNLD13K7M)	1,5	5	528.000.000
86	MG	MG7 2.0T LUXURY (AB1PA)	2,0	5	898.000.000
87	MG	ZS 1.5L LUX (MZLUSD17K7C)	1,5	5	588.000.000
88	MINI	CLUBMAN COOPER S (LV71)	2,0	5	2.197.000.000
89	MINI	COOPER S (21GD)	2,0	4	2.119.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
90	MINI	COOPER S (51GD)	2,0	5	2.176.300.000
91	MINI	COUNTRYMAN C (11GA)	1,5	5	2.199.000.000
92	MINI	COUNTRYMAN COOPER (21BR)	1,5	5	2.022.000.000
93	MINI	COUNTRYMAN S ALL4 (21GA)	2,0	5	2.639.000.000
94	MITSUBISHI	XFORCE P2 (2TONE) (GR1WXTNGLVVT)	1,5	5	710.000.000
95	MITSUBISHI	XFORCE P2 (GR1WXTBGLVVT)	1,5	5	705.000.000
96	NISSAN	ALMERA EL (BDYALEZN18UWB---LC)	1,0	5	466.800.000
97	NISSAN	ALMERA V (BDYALEZN18UWB---MC)	1,0	5	519.000.000
98	NISSAN	ALMERA VL (BDYALGZN18UWB--C-D)	1,0	5	559.400.000
99	OMODA	OMODA C5 (SQR7150T19CTB)	1,5	5	626.400.000
100	OMODA	OMODA C5 FLAGSHIP (SQR7150T19CTB)	1,5	5	669.000.000
101	OMODA	OMODA C5 LUXURY (SQR7150T19C111T)	1,5	5	499.000.000
102	PORSCHE	911 CARRERA (9921B2)	3,0	4	10.155.100.000
103	PORSCHE	911 CARRERA CABRIOLET (9923B2)	3,0	4	10.104.900.000
104	PORSCHE	911 CARRERA GTS CABRIOLET (992340)	3,0	4	10.710.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
105	PORSCHE	911 CARRERA T (992150)	3,0	4	9.900.000.000
106	PORSCHE	CAYENNE S (9YABJ1)	4,0	5	9.681.500.000
107	PORSCHE	PANAMERA (YAAAA1)	2,9	4	7.400.000.000
108	PORSCHE	PANAMERA 4 E-HYBRID EXECUTIVE (YABBE1)	2,9	4	8.492.600.000
109	SKODA	KODIAQ (PS7DLZ)	2,0	7	1.351.500.000
110	SKODA	KODIAQ (PS7RLZ)	2,0	7	1.380.600.000
111	SUBARU	CROSSTREK 2.0I-S EYESIGHT AWD CVT (GU7ALPL)	2,0	5	995.300.000
112	SUBARU	CROSSTREK 2.0I-S EYESIGHT HYBRID AWD CVT (GUEALPL)	2,0	5	1.106.900.000
113	SUBARU	FORESTER 2.0I-S ES (SK7BLNL)	2,0	5	933.700.000
114	SUBARU	OUTBACK 2.5I-T EYESIGHT AWD CVT (BT9CLEL)	2,5	5	1.529.000.000
115	SUBARU	SUBARU BRZ 2.4 EYESIGHT RWD 6AT (ZD8BLF7)	2,4	4	1.525.000.000
116	SUBARU	SUBARU BRZ 2.4 EYESIGHT RWD 6AT (ZD8DLE7)	2,4	4	1.529.200.000
117	SUBARU	SUBARU BRZ 2.4 EYESIGHT RWD 6MT (ZD8CLE8)	2,4	4	1.799.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
118	SUBARU	SUBARU BRZ 2.4 EYESIGHT RWD 6MT (ZD8DLE8)	2,4	4	1.439.000.000
119	SUBARU	SUBARU BRZ 2.4 RWD 6MT (ZD8BLE8)	2,4	4	1.419.000.000
120	SUBARU	SUBARU OUTBACK 2.5I-T EYESIGHT AWD CVT (BT9ELEL)	2,5	5	1.732.200.000
121	SUBARU	SUBARU WRX 4D 2.4 AWD 6MT (VBHBLH6)	2,4	5	1.459.000.000
122	SUBARU	SUBARU WRX 4D 2.4 AWD 6MT (VBHCLH6)	2,4	5	1.650.000.000
123	SUBARU	SUBARU WRX 4D 2.4 EYESIGHT AWD CVT (VBHBL8)	2,4	5	1.500.000.000
124	SUBARU	SUBARU WRX 4D 2.4 EYESIGHT AWD CVT (VBHDLB8)	2,4	5	2.069.000.000
125	SUZUKI	XL7 HYBRID GLX AT (ANC32S)	1,5	7	599.900.000
126	TOYOTA	CAMRY CE (MXVA80L-JEXQBT)	2,0	5	1.229.000.000
127	TOYOTA	CAMRY HEV MID CE (AXVH80L-JEXVBT)	2,5	5	1.469.000.000
128	TOYOTA	CAMRY HEV TOP CE (AXVH80L-JEXVBT)	2,5	5	1.539.000.000
129	TOYOTA	FORTUNER 2.7 CE (TGN166L-SDTSKU)	2,7	7	1.163.000.000
130	TOYOTA	FORTUNER LEGEND 4X2 CE (TGN166L-SDTSKU)	2,7	7	1.296.700.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
131	TOYOTA	FORTUNER LEGEND 4X4 CE (TGN156L-SDTHKU)	2,7	7	1.401.700.000
132	TOYOTA	LAND CRUISER (300 SERIES) (VJA300L-GNUVZW)	3,4	7	4.590.000.000
133	TOYOTA	LC PRADO CD (TJA250L-GNZZL)	2,4	7	3.500.000.000
134	TOYOTA	LC PRADO CE (TJA250L-GNZZL)	2,4	7	3.470.600.000
135	VOLKSWAGEN	TERAMONT (CU14ST)	2,0	6	2.371.500.000
136	VOLVO	S90L PLUG-IN HYBRID ULTRA (PTH2)	2,0	5	2.750.000.000
137	VOLVO	S90L ULTRA (PT06)	2,0	5	2.269.000.000
138	VOLVO	XC40 ULTRA (XZL5)	2,0	5	1.820.000.000
139	VOLVO	XC60 PLUG-IN HYBRID ULTRA (UZH2)	2,0	5	2.750.000.000
140	VOLVO	XC60 ULTRA (UZ06)	2,0	5	2.279.000.000
141	VOLVO	XC90 PLUG-IN HYBRID ULTRA (LFH2)	2,0	7	4.370.000.000
142	VOLVO	XC90 RECHARGE ULTIMATE (LFH2)	2,0	7	4.370.000.000
143	WEY	WEY 80 PHEV HIDELUXE (CC6542BD22DPHEV)	1,5	6	2.799.000.000

<b>Ô tô điện</b>				
<b>STT</b>	<b>Nhãn hiệu</b>	<b>Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]</b>	<b>Số người cho phép chở (kể cả lái xe)</b>	<b>Giá tính LPTB (VNĐ)</b>
144	AUDI	AUDI E-TRON GT QUATTRO (F83RJ7)	5	3.925.000.000
145	AUDI	AUDI Q8 ADVANCED 55 E-TRON QUATTRO (GEGBVC)	5	3.380.000.000
146	AUDI	AUDI RS E-TRON GT (F83RH7)	5	4.750.000.000
147	BMW	I4 EDRIVE40 (71AW)	5	3.296.000.000
148	BYD	BYD ATTO 2 (SC3EB)	5	669.000.000
149	BYD	BYD ATTO 3 (SC2E-1)	5	886.000.000
150	BYD	BYD ATTO 3 (SC2E-3)	5	766.000.000
151	BYD	BYD DOLPHIN (EM2E)	5	659.000.000
152	BYD	BYD HAN (HC)	5	1.489.000.000
153	BYD	BYD M6 (ME-1)	7	756.000.000
154	BYD	BYD SEAL (EK(4WD))	5	1.359.000.000
155	BYD	BYD SEAL (EK(RWD-L))	5	1.119.000.000
156	BYD	BYD TANG (STE2)	7	1.569.000.000
157	DONGFENG	BOX (DFM7000A2F4BEV)	5	629.000.000
158	MERCEDES-BENZ	G 580 EQ (465600)	5	8.680.000.000
159	MG	CYBERSTER 375KW 77 KWH LUX 4WD (AE3EE)	2	3.200.000.000
160	PORSCHE	MACAN 4 (XABBB1)	5	4.241.800.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
161	PORSCHE	MACAN TURBO (XABFD1)	5	6.200.000.000
162	PORSCHE	TAYCAN (Y1AAI1)	5	5.487.000.000
163	PORSCHE	TAYCAN 4S CROSS TURISMO (Y1BDJ1)	5	6.500.000.000
164	PORSCHE	TAYCAN TURBO CROSS TURISMO (Y1BFL1)	5	8.250.000.000
165	PORSCHE	TAYCAN TURBO S (Y1AFM1)	5	9.770.000.000
166	ROLLS-ROYCE	SPECTRE (TK21)	4	23.495.300.000
167	VOLVO	EC40 RECHARGE (XKER)	5	1.739.000.000

**Phần 1b. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống sản xuất, lắp ráp trong nước**

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	BMW	320I 35FV-03	2,0	5	1.799.000.000
2	BMW	330I 55FV1	2,0	5	2.079.000.000
3	BMW	X3 85JA	2,0	5	2.199.000.000
4	BMW	X3 SDRIVE20I 15DS-01	2,0	5	2.118.400.000
5	BMW	X3 XDRIVE30I 55DS	2,0	5	2.355.000.000
6	BMW	X5 XDRIVE40I 15EW,B7	3,0	7	4.449.000.000
7	FORD	TERRITORY JX6460PD6	1,5	5	759.000.000
8	FORD	TERRITORY JX6460PF6	1,5	5	849.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
9	FORD	TERRITORY JX6460PG6	1,5	5	889.000.000
10	FORD	TERRITORY JX6460PH6	1,5	5	869.000.000
11	HONDA	CITY G-GN264RL	1,5	5	500.800.000
12	HONDA	CITY L-GN266RLN	1,5	5	539.000.000
13	HONDA	CITY RS-GN268REN	1,5	5	569.000.000
14	HONDA	CR-V G-RS382REN	1,5	7	1.029.000.000
15	HONDA	CR-V L-RS384REN	1,5	7	1.099.000.000
16	HYUNDAI	ACCENT BN7I 1,5 AT PREMIUM	1,5	5	562.700.000
17	HYUNDAI	ACCENT BN7I 1,5 AT SPECIAL	1,5	5	515.400.000
18	HYUNDAI	ACCENT BN7I 1,5 AT STANDARD	1,5	5	481.600.000
19	HYUNDAI	ACCENT BN7I 1,5 MT STANDARD	1,5	5	432.600.000
20	HYUNDAI	CRETA 1,5 MPI GLS FL	1,5	5	684.400.000
21	HYUNDAI	CRETA 1,5 MPI HGS FL	1,5	5	698.200.000
22	HYUNDAI	CUSTIN 1,5T PREMIUM	1,5	7	930.000.000
23	HYUNDAI	CUSTIN 2,0T PREMIUM	2,0	7	930.800.000
24	HYUNDAI	GRAND I10 1,2AT BASE FL	1,2	5	389.700.000
25	HYUNDAI	GRAND I10 1,2AT FL	1,2	5	444.800.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
26	HYUNDAI	GRAND I10 1,2MT BASE FL	1,2	5	348.900.000
27	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1,2AT FL	1,2	5	444.500.000
28	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1,2MT BASE FL	1,2	5	363.800.000
29	HYUNDAI	PALISADE R2,2 SPECIAL 7S	2,2	7	1.415.900.000
30	HYUNDAI	SANTAFE MX5 2,5 GDI 8AT 4WD	2,5	7	1.285.200.000
31	HYUNDAI	SANTAFE TM1 2,2 TCI 8DCT E5	2,2	7	1.039.300.000
32	HYUNDAI	TUCSON 1,6 T-GDI 7DCT PE	1,6	5	968.100.000
33	HYUNDAI	TUCSON 2,0 MPI 6AT HGS PE	2,0	5	849.900.000
34	HYUNDAI	TUCSON 2,0 MPI 6AT PE	2,0	5	759.100.000
35	HYUNDAI	TUCSON 2,0 TCI 8AT PE	2,0	5	971.400.000
36	KIA	CARENS KY 1,4G DCT FH7	1,4	7	734.000.000
37	KIA	CARNIVAL KA4 3,5 AT FH7	3,5	7	1.638.000.000
38	KIA	CARNIVAL KA4 PE 2,2 AT FH7	2,2	7	1.547.900.000
39	KIA	CARNIVAL KA4 PE 2,2 AT FL8	2,2	8	1.273.600.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
40	KIA	CARNIVAL KA4 PE 2,2 AT FS7	2,2	7	1.501.500.000
41	KIA	CARNIVAL KA4 PE 2,2 AT FS8	2,2	8	1.459.000.000
42	KIA	CARNIVAL KA4 PE HEV 1,6T AT FH7	1,6	7	1.817.900.000
43	KIA	K3 BD 1,6 AT FH5-03	1,6	5	541.000.000
44	KIA	K3 BD 1,6 MT FS5-01	1,6	5	549.000.000
45	KIA	K3 BD 1,6G AT FH5	1,6	5	606.300.000
46	KIA	K3 BD 1,6G AT FH5-01	1,6	5	579.000.000
47	KIA	K3 BD 1,6G DCT FH5	1,6	5	684.000.000
48	KIA	K3 BD 2,0 AT FH5	2,0	5	609.000.000
49	KIA	K3 BD 2,0G AT FH5	2,0	5	620.100.000
50	KIA	K5 DL3 2,0 AT FH5	2,0	5	893.000.000
51	KIA	K5 DL3 2,0G AT FH5	2,0	5	894.200.000
52	KIA	K5 DL3 2,5G AT FH5	2,5	5	965.000.000
53	KIA	MORNING JAPE 1,2 AT-02	1,2	5	424.000.000
54	KIA	MORNING JAPE 1,2 MT	1,2	5	343.000.000
55	KIA	MORNING JAPE 1,2G MT FL5	1,2	5	341.500.000
56	KIA	SELTOS SP2I 1,4G DCT FS5	1,4	5	599.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
57	KIA	SELTOS SP2I PE 1,5G CVT FH5	1,5	5	644.200.000
58	KIA	SELTOS SP2I PE 1,5G CVT FH5-01	1,5	5	709.000.000
59	KIA	SELTOS SP2I PE 1,5G CVT FH5-02	1,5	5	569.000.000
60	KIA	SELTOS SP2I PE 1,5G CVT FH5-03	1,5	5	608.900.000
61	KIA	SELTOS SP2I PE 1,5T DCT FG5	1,5	5	794.400.000
62	KIA	SELTOS SP2I PE 1,5T DCT FH5	1,5	5	701.500.000
63	KIA	SELTOS SP2I PE 1,5T DCT FH5-01	1,5	5	616.500.000
64	KIA	SOLUTO AB 1,4 AT FH5	1,4	5	422.000.000
65	KIA	SOLUTO AB 1,4G AT FS5	1,4	5	422.000.000
66	KIA	SOLUTO AB 1,4G AT FS5/DTLX	1,4	5	439.000.000
67	KIA	SOLUTO AB 1,4G MT FL5/DTLX	1,4	5	393.000.000
68	KIA	SOLUTO AB 1,4G MT FS5	1,4	5	397.000.000
69	KIA	SONET QY PE 1,5G CVT FH5	1,5	5	600.800.000
70	KIA	SONET QY PE 1,5G CVT FL5	1,5	5	505.500.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
71	KIA	SONET QY PE 1,5G CVT FS5	1,5	5	549.000.000
72	KIA	SORENTO MQ4 2,2D DCT AH7	2,2	7	1.111.500.000
73	KIA	SORENTO MQ4 2,2D DCT AH7-01	2,2	7	1.034.000.000
74	KIA	SORENTO MQ4 2,2D DCT FL7	2,2	7	904.800.000
75	KIA	SORENTO MQ4 2,5G AT FS7	2,5	7	980.500.000
76	KIA	SORENTO MQ4 HEV 1,6 AT AH7	1,6	7	1.247.000.000
77	KIA	SORENTO MQ4 HEV 1,6 AT FL7	1,6	7	1.159.000.000
78	KIA	SPORTAGE NQ5 1,6G DCT AH5-02	1,6	5	959.000.000
79	KIA	SPORTAGE NQ5 2,0G AT FS5-01	2,0	5	784.000.000
80	MAZDA	3 B22SAA	1,5	5	699.000.000
81	MAZDA	3 B42HAA	1,5	5	699.000.000
82	MAZDA	3 BA2SAA	1,5	5	624.000.000
83	MAZDA	3 BB2SAA	1,5	5	704.000.000
84	MAZDA	3 BC2HAA	1,5	5	645.000.000
85	MAZDA	3 BD2HAA	1,5	5	704.300.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
86	MAZDA	6 20G AT GB	2,0	5	755.500.000
87	MAZDA	6 25G AT GC	2,5	5	809.000.000
88	MAZDA	6 GN2S7A	2,0	5	758.000.000
89	MAZDA	6 GN2S7A-01	2,0	5	802.600.000
90	MAZDA	6 GN2SLA	2,5	5	899.000.000
91	MAZDA	CX-5 KD2W7A	2,0	5	699.000.000
92	MAZDA	CX-5 KD2W7A-01	2,0	5	744.000.000
93	MAZDA	CX-5 KE2W7A-01	2,0	5	784.000.000
94	MAZDA	CX-5 KE2W7A-02	2,0	5	809.000.000
95	MAZDA	CX-8 KA2WLA-01	2,5	7	1.099.000.000
96	MAZDA	CX-8 KG2WLA	2,5	7	1.018.300.000
97	MAZDA	CX-8 KG2WLA-01	2,5	7	946.500.000
98	MAZDA	CX-8 KHAWLA	2,5	7	1.129.900.000
99	MERCEDES-BENZ	C 200 AVANTGARDE (V2) 206042	1,5	5	1.599.000.000
100	MERCEDES-BENZ	C 200 AVANTGARDE PLUS 206042	1,5	5	1.829.000.000
101	MERCEDES-BENZ	C 300 AMG (V2) 206046	2,0	5	2.099.000.000
102	MERCEDES-BENZ	E 180 FL 213076	1,5	5	2.090.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
103	MERCEDES-BENZ	E 200 EXCLUSIVE FL 213080	2,0	5	2.390.000.000
104	MERCEDES-BENZ	MERCEDES-AMG C 43 4MATIC 206087	2,0	5	2.753.000.000
105	MITSUBISHI	XPANDER AT ECO NC1WLRHHLVT2	1,5	7	595.100.000
106	PEUGEOT	2008 PTJHN6	1,2	5	880.400.000
107	PEUGEOT	2008 PUJHN6	1,2	5	730.000.000
108	PEUGEOT	2008 PUJHN6-02	1,2	5	671.500.000
109	PEUGEOT	2008 PYJHN6	1,2	5	812.200.000
110	PEUGEOT	3008 MJEP6Z-01	1,6	5	989.000.000
111	PEUGEOT	3008 PKJEP6	1,6	5	827.600.000
112	PEUGEOT	3008 PMJEP6	1,6	5	969.000.000
113	PEUGEOT	3008 PMJEP6-01	1,6	5	1.062.000.000
114	PEUGEOT	408 PGSEP8	1,6	5	1.038.000.000
115	PEUGEOT	5008 PNJEP6	1,6	7	1.157.000.000
116	PEUGEOT	5008 PNJEP6-01	1,6	7	1.031.500.000
117	TOYOTA	INNOVA 2,0E CE TGN140L-MUMSKU	2,0	8	755.000.000

<b>Ô tô điện</b>				
<b>STT</b>	<b>Nhãn hiệu</b>	<b>Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]</b>	<b>Số người cho phép chở (kể cả lái xe)</b>	<b>Giá tính LPTB (VNĐ)</b>
118	VINFAST	HERIO GREEN S5EJ04	5	499.000.000
119	VINFAST	NERIO GREEN D5GH03	5	668.000.000
120	VINFAST	NERIO GREEN D5HH03	5	668.000.000
121	VINFAST	VF 3 94KL03	4	299.000.000
122	VINFAST	VF 5 PLUS S5EJ01	5	529.000.000
123	VINFAST	VF 5S S5EJ02	5	521.000.000
124	VINFAST	VF 6 ECO N5DG04	5	689.000.000
125	VINFAST	VF 6S N5DG03	5	694.000.000
126	VINFAST	VF 7 ECO 55DF02	5	799.000.000
127	VINFAST	VF 7 PLUS H5BE01	5	999.000.000
128	VINFAST	VF 7 PLUS M5BE01	5	1.019.000.000
129	VINFAST	VF 7S 55DF01	5	799.000.000
130	VINFAST	VF 8 ECO T5BA08	5	1.069.000.000
131	VINFAST	VF 8 ECO T5BA09	5	1.019.000.000
132	VINFAST	VF 8 LUX PLUS U5AA03	5	1.199.000.000
133	VINFAST	VF 8 PLUS U5AA01	5	1.199.000.000
134	VINFAST	VF 8 PLUS U5AA02	5	1.199.000.000
135	VINFAST	VF 8S T5BA05	5	1.019.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
136	VINFAST	VF 9 ECO 06AC01	6	1.499.000.000
137	VINFAST	VF 9 PLUS 47AC01	7	1.699.000.000
138	VINFAST	VF E34 D5GH02	5	668.000.000
139	VINFAST	VF E34 D5HH02	5	668.000.000
140	WULING	BINGO E260-333	5	399.000.000
141	WULING	BINGO E260-410	5	469.000.000
142	WULING	WULING HONGGUANG MINI EV E50 LV2-120	4	210.600.000
143	WULING	WULING HONGGUANG MINI EV E50 LV2-170	4	241.300.000

**BẢNG 2: Ô TÔ PICK UP, Ô TÔ TẢI VAN**

<b>Phần 2a, Ô tô pick up, tải Van nhập khẩu</b>					
STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	MITSUBISHI	TRITON GLS+ 4WD (LC1TJLPJDL)	2,4	5	924.000.000
2	MITSUBISHI	TRITON GLX 2WD (LB1TJLDJCL)	2,4	5	655.000.000
3	NISSAN	NAVARA (CTSNLYLD23IYP----L)	2,3	5	916.000.000
4	NISSAN	NAVARA EL (CTSALQLD23IYP----L)	2,3	5	672.800.000
5	NISSAN	NAVARA VL (CTSNLWLD23IYP----L)	2,3	5	900.400.000

<b>Phần 2b, Ô tô pick up, tải Van sản xuất, lắp ráp trong nước</b>					
<b>STT</b>	<b>Nhãn hiệu</b>	<b>Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]</b>	<b>Thể tích làm việc</b>	<b>Số người cho phép chở (kể cả lái xe)</b>	<b>Giá tính LPTB (VNĐ)</b>
1	GAZ	GAZELLE NEXT A65R32,E5I/CMN-VAN	2,8	6	714.700.000
2	GAZ	SOBOL NN A32S12,E5	2,8	6	465.400.000
3	TERACO	TERA-V62S	1,5	2	309.800.000
4	TERACO	TERA-V65S	1,5	5	360.100.000
5	TERACO	TERA-V82S	1,6	2	333.000.000
6	TERACO	TERA-V85S	1,6	5	379.500.000
7	THACO	FRONTIER TF480V 2S TV25A32R122-DL1	1,6	2	517.800.000
8	VINHPHAT	SANDEUR S-100/VPM-TKCD	3,0	5	577.000.000

**BẢNG 3: Ô TÔ CHỖ NGƯỜI TỪ 10 NGƯỜI TRỞ LÊN**

<b>STT</b>	<b>Số người cho phép chở (kể cả lái xe)</b>	<b>Nhãn hiệu</b>	<b>Giá tính LPTB (VNĐ)</b>
<b>I, Nước sản xuất lắp ráp: Việt Nam</b>			
1	Từ 10 đến dưới 15	IVECO	1.639.000.000
2	Từ 15 đến dưới 24	FORD	997.800.000
		THACO	2.525.000.000
3	Từ 24 đến dưới 30	KING LONG	1.809.500.000
		SAMCO	1.995.000.000
		THACO	2.383.800.000
		VINFAST	3.600.000.000
4	Từ 30 đến dưới 35	THACO	2.106.700.000
5	Từ 35 đến dưới 40	THACO	1.696.500.000
6	Từ 45 đến dưới 50	THACO	3.025.400.000

**BẢNG 4: Ô TÔ VẬN TẢI HÀNG HÓA (TRỪ Ô TÔ PICKUP, Ô TÔ TẢI VAN)**

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB (VNĐ)
<b>I, Nước sản xuất lắp ráp: Việt Nam</b>			
1	Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	HYUNDAI	387.818.000
<b>III, Nước sản xuất lắp ráp: Trung Quốc, Đài Loan</b>			
1	Từ 25 tấn trở lên	HINO	2.133.000.000

**BẢNG 6: XE MÁY**

<b>Phần 6a, Xe máy hai bánh nhập khẩu</b>					
STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm <sup>3</sup> /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe hai bánh	BMW	F 900 XR	895	539.000.000
2	Xe hai bánh	BMW	R 1250 GS	1254	562.300.000
3	Xe hai bánh	BMW	R 1250 GS ADVENTURE	1254	625.700.000
4	Xe hai bánh	BMW	R 18 TRANSCONTINENTAL	1802	1.164.000.000
5	Xe hai bánh	BMW	R1300 GS	1300	880.000.000
6	Xe hai bánh	BMW	R18 CLASSIC	1802	859.000.000
7	Xe hai bánh	BRIXTON	CROSSFIRE 125XS	125	49.500.000
8	Xe hai bánh	DUCATI	HYPERMOTARD 698 MONO	659	519.000.000
9	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA V4 RALLY	1158	1.095.000.000
10	Xe hai bánh	HARLEY- DAVIDSON	STREET GLIDE ULTRA	1923	1.559.900.000
11	Xe hai bánh	HARLEY- DAVIDSON	HYDRA-GLIDE REVIVAL	1868	1.069.900.000
12	Xe hai bánh	HARLEY- DAVIDSON	STREET GLIDE	1923	1.359.900.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm <sup>3</sup> /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
13	Xe hai bánh	HONDA	ADV 160 ABS	156,93	86.400.000
14	Xe hai bánh	HONDA	AFRICA TWIN	1084	641.000.000
15	Xe hai bánh	HONDA	BEAT	109,51	28.200.000
16	Xe hai bánh	HONDA	CB500 HORNET	471	185.000.000
17	Xe hai bánh	HONDA	CLICK 125I	124,88	62.800.000
18	Xe hai bánh	HONDA	DAX 1978 SPECIAL EDITION	123,94	123.000.000
19	Xe hai bánh	HONDA	MONKEY LIGHTNING CUSTOM EDITION	123,94	110.800.000
20	Xe hai bánh	HONDA	NX500	471	194.300.000
21	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY PRESTIGE	109,51	37.000.000
22	Xe hai bánh	HONDA	SH125I LIMITED EDITION	125	146.600.000
23	Xe hai bánh	HONDA	SH150I LIMITED EDITION	157	177.900.000
24	Xe hai bánh	HONDA	STYLO 160 ABS	156,93	65.200.000
25	Xe hai bánh	HONDA	STYLO 160 CBS	156,93	59.400.000
26	Xe hai bánh	HONDA	SUPER CUB	123,94	95.300.000
27	Xe hai bánh	HONDA	SUPER CUB 110	109	51.500.000
28	Xe hai bánh	HONDA	SUPER CUB 110 PRO	109	57.000.000
29	Xe hai bánh	HONDA	SUPER CUB 50	49	54.000.000
30	Xe hai bánh	HONDA	SUPER CUB C125	123	115.100.000
31	Xe hai bánh	HONDA	SUPER CUB C125	124,9	105.400.000
32	Xe hai bánh	HONDA	WAVE 110I	109,51	47.900.000
33	Xe hai bánh	HUSQVARNA	HUSQVARNA 901 NORDEN	889	589.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm <sup>3</sup> /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
34	Xe hai bánh	HYOSUNG	GV300S	296	65.000.000
35	Xe hai bánh	KAWASAKI	ELIMINATOR 500 ABS	451	184.500.000
36	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA 500 SE SMART ABS	451	194.000.000
37	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA ZX-4R ABS	399	250.000.000
38	Xe hai bánh	KOVE	450 RALLY	449	221.000.000
39	Xe hai bánh	KYMCO	XCITING S350	321	110.000.000
40	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA 946 DRAGON	155	455.000.000
41	Xe hai bánh	SCOMADI	TT125	124,6	105.000.000
42	Xe hai bánh	SUZUKI	SATRIA F150	147,3	53.500.000
43	Xe hai bánh	TRIUMPH	DAYTONA 660	660	279.900.000
44	Xe hai bánh	TRIUMPH	SPEED TWIN 1200 RS	1200	623.000.000
45	Xe hai bánh	TRIUMPH	THRUXTON FINAL EDITION	1200	647.000.000
46	Xe hai bánh	TRIUMPH	TRIDENT 660-TRIPLE TRIBUTE	660	284.000.000
47	Xe hai bánh	TVS	ROCK Z	124,5	23.500.000
48	Xe hai bánh	WMOTO	RTR 50	49	19.000.000
49	Xe hai bánh	YAMAHA	FASCINO 125FI HYBRID	125	35.200.000
50	Xe hai bánh	YAMAHA	FASCINO S 125FI HYBRID	125	40.800.000
51	Xe hai bánh	YAMAHA	MXKING 150	149,79	39.500.000
52	Xe hai bánh	YAMAHA	XSR 155	155,09	73.800.000
53	Xe hai bánh (điện)	HONDA	CUV E:	6,0	158.600.000

<b>Phần 6b, Xe máy hai bánh sản xuất, lắp ráp trong nước</b>					
<b>STT</b>	<b>Tên nhóm xe</b>	<b>Nhãn hiệu</b>	<b>Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]</b>	<b>Thể tích làm việc/ Công suất (cm<sup>3</sup>/kW)</b>	<b>Giá tính LPTB (VNĐ)</b>
1	Xe hai bánh	BOSSCITY	50-4SC	49,5	12.400.000
2	Xe hai bánh	BOSSCITY	CUB50SC	49,5	13.400.000
3	Xe hai bánh	BOSSCITY	CUB50SC-1	49,5	15.900.000
4	Xe hai bánh	BOSSCITY	CUB82SC	49,5	13.300.000
5	Xe hai bánh	BOSSCITY	CUB86	49,5	14.400.000
6	Xe hai bánh	BOSSCITY	S50	49,5	13.700.000
7	Xe hai bánh	BOSSCITY	S50-P	49,5	14.500.000
8	Xe hai bánh	HONDA	JK036 VISION	109,5	38.500.000
9	Xe hai bánh	HONDA	JK037 VISION	109,5	34.600.000
10	Xe hai bánh	HONDA	JK038 VISION	109,5	37.200.000
11	Xe hai bánh	HONDA	JK122 LEAD	124,8	39.800.000
12	Xe hai bánh	HONDA	JK123 LEAD	124,8	41.800.000
13	Xe hai bánh	HONDA	JK124 LEAD	124,8	45.800.000
14	Xe hai bánh	HONDA	NF122 SH350I	330	152.000.000
15	Xe hai bánh	HYOSUNG	HSV3	49,5	17.900.000
16	Xe hai bánh	HYOSUNG	SP	49,5	17.000.000
17	Xe hai bánh	HYOSUNG	SS	49,5	12.400.000
18	Xe hai bánh	HYOSUNG	SW	49,5	11.700.000
19	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY HERMOSA	49,5	26.200.000
20	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY HERMOSA 50	49,5	25.400.000
21	Xe hai bánh	KYMCO	KB50 LIKE	49,5	27.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm <sup>3</sup> /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
22	Xe hai bánh	KYMCO	VISAR S (KF)	49,5	17.100.000
23	Xe hai bánh	LIFAN	50RS-1	49,5	12.300.000
24	Xe hai bánh	LIFAN	50SC	49,5	13.300.000
25	Xe hai bánh	LIFAN	CG125	124	16.500.000
26	Xe hai bánh	LIFAN	CUB50SC-1	49,5	14.600.000
27	Xe hai bánh	LIFAN	CUB81	49,5	13.500.000
28	Xe hai bánh	LIFAN	CUB86	49,5	15.600.000
29	Xe hai bánh	LIFAN	LF125T-2DF	124,5	18.700.000
30	Xe hai bánh	LIFAN	S50-P	49,5	14.600.000
31	Xe hai bánh	PEUGEOT	DJANGO M2AAKB	124,6	68.000.000
32	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125 RST25 - 500	124,7	58.200.000
33	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 125 CC	124,5	88.600.000
34	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT TECH 125 - 109	124,5	103.800.000
35	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT TECH 150 - 209	154,8	119.800.000
36	Xe hai bánh	SYM	ANGELA 50-VC1	49,5	18.000.000
37	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT 50-SE4	49,5	16.600.000
38	Xe hai bánh	SYM	NAGA 150-VSK	149,6	47.300.000
39	Xe hai bánh	SYM	PRITI 125-VH2	124,6	26.500.000
40	Xe hai bánh	SYM	PRITI 50-VHA	49,5	25.300.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm <sup>3</sup> /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
41	Xe hai bánh	YAMAHA	JANUS-BJ7P	124,9	29.200.000
42	Xe hai bánh	YAMAHA	JANUS-BJ7R	124,9	33.300.000
43	Xe hai bánh	YAMAHA	LEXI-BVY1	155,1	48.700.000
44	Xe hai bánh (điện)	DAT BIKE	QUANTUM S1	6,0	37.500.000
45	Xe hai bánh (điện)	DAT BIKE	QUANTUM S2	6,0	30.500.000
46	Xe hai bánh (điện)	DAT BIKE	QUANTUM S3	6,0	28.000.000
47	Xe hai bánh (điện)	HONDA	EF210 ICON E:	1,81	26.600.000
48	Xe hai bánh (điện)	PEGA	AURAS+	1,48	16.500.000
49	Xe hai bánh (điện)	PEGA	PEGA GO-S	1,56	16.500.000
50	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	EVO 200	2,5	22.000.000
51	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	EVO 200 LITE	2,45	22.000.000
52	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	EVO LITE NEO	1,6	14.400.000
53	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	EVO NEO	2,45	18.500.000
54	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	FELIZ NEO	2,5	22.600.000
55	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	FELIZ S	3,0	29.700.000
56	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA NEO	2,45	29.800.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm <sup>3</sup> /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
57	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA S2	3,0	36.500.000
58	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	MOTIO	1,5	12.000.000
59	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	THEON S	7,1	56.900.000
60	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	VENTO NEO	3,2	32.400.000
61	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	VENTO S	5,2	49.200.000
62	Xe hai bánh (điện)	YADEA	X-BULL	1,0	12.400.000
63	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD1200DT-14G	2,45	23.000.000
64	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD1200DT-17G	2,5	23.000.000
65	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD1500DT-3G	2,55	26.700.000
66	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD3000DT-31G	4,25	46.000.000
67	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-16G	1,05	15.500.000
68	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-17G	1,05	15.000.000
69	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-19G	1,05	14.500.000
70	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-6G	1,5	18.000.000

---

---

## VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội  
Điện thoại liên hệ:  
- Nội dung: 080.44417  
- Phát hành: 080.44243  
Email: [congbao@chinhphu.vn](mailto:congbao@chinhphu.vn)  
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>